

## Sports

体育运动

tǐ yù yùn dòng

### 1. Baseball

棒球

bàng qiú

### 2. Basketball

篮球

lán qiú

### 3. Boxing

拳击

quán jī

#### 4. Cricket

板球

bǎn qiú

#### 5. Cycling

骑自行车

jì zì xíng chē

#### 6. Fishing

钓鱼

diào yú

#### 7. Football

足球

zú qiú

## 8. Golf

高尔夫

gāo ěr fū

## 9. Hunting

狩猎

shòu liè

## 10. Marathon running

马拉松

mǎ lā sōng

## 11. Rugby

橄榄球

gǎn lǎn qiú

12. Jogging

跑步

pǎo bù

13. Skateboarding

滑板

huá bǎn

14. Skating

滑冰

huá bīng

15. Skiing

滑雪

huá xuě

16. Snowboarding

单板滑雪

dān bǎn huá xuě

17. Swimming

游泳

yóu yǒng

18. Table tennis

乒乓球

pīng pāng qiú

19. Tennis

网球

wǎng qiú

20. Water skiing

滑水

huá shuǐ

Copyright© Langhub.com – Learn Chinese. No part of this text can be reused for profit.